

**QUỸ ETF MAFM VN30**

Số/No: 915/2024/CV-MAFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Hanoi, day 23 month 08 year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 22/08/2024
  - Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã đùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		
1	ACB	4800	7.4%
2	BCM	100	0.5%
3	BID	300	1.0%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	1000	2.2%
6	FPT	1200	10.1%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2600	4.5%
10	HPG	4200	7.0%
11	MBB	3500	5.5%
12	MSN	800	3.9%
13	MWG	1400	6.2%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	700	0.6%
16	SAB	200	0.7%
17	SHB	3700	2.5%
18	SSB	1800	2.5%
19	SSI	1200	2.5%
20	STB	2200	4.2%
21	TCB	5500	7.7%
22	TPB	1300	1.5%
23	VCB	700	4.1%
24	VHM	1500	3.8%
25	VIB	1300	1.8%
26	VIC	1300	3.4%
27	VJC	300	2.0%
28	VNM	1000	4.8%
29	VPB	5700	6.8%
30	VRE	1100	1.3%
II.	Tiền/ Cash (VND)	4,074,275	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,576,100,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,580,174,275 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 4,074,275 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
  - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoản Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	50,600	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	44,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	MBB	24,750	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	21,350	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 22/08/2024	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 21/08/2024	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	24,200,000	24,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	15,810	15,800	10
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	382,402,174,598	378,802,717,142	3,599,457,456
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,580,174,275	1,565,300,484	14,873,791
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	15,801.74	15,653.00	148.74
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,318.57	1,317.69	0.88

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 21/08/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 20/08/2024

